

Company Profile - Da Nang Rubber Joint Stock Company

Table of Contents

General Information
Top Executives
Key Company News
Income Statement - Annual
Balance Sheet - Annual
Cash Flow Statement - Annual
Ratios
Stock Prices - Apr Mar Feb Dec Nov Oct Sep Aug Jul Jun
Income Statement - Interims
Balance Sheet - Interims
Cash Flow Statement - Interims

Websites and Data © 1999-2007 FinGlobe Inc. All rights reserved
[Terms of Use](#) | [Privacy Policy](#) | [Site Map](#)

Last Updated: April 5, 2008

Company Profile for Da Nang Rubber Joint Stock Company

Updated as of April 5, 2008

General Information

Contact Information	
Address	1 Le Van Hien Street, Ngu Hanh Son District, Danang, VIETNAM
Phone	84 511 836202
Fax	84 511 836195
Web	www.drc.com.vn
Email	drcmarket@dng.vnn.vn

Company Information

Country	Vietnam
Industry	Chemicals
Stock Ticker	DRC
IPO Year	-
Listed Exchanges	Ho Chi Minh Stock Exchange
Number of Employees	-
External Auditors	-
Economic Activity	Manufacture of tyres for motor vehicles and bicycles

Company Profile for Da Nang Rubber Joint Stock Company

Updated as of April 5, 2008

Top Executives

Position	Name
President	Mr.Nguyen Quoc Tuan

Company Profile for Da Nang Rubber Joint Stock Company

Updated as of April 5, 2008

Key Company News

News Item	Date
The company has its net revenue exceeded VND 305.8 billion, reduces 1.3% in comparison with quarter 2 (VND 309.68 billion). Profit after tax was VND 20.85 billion, increases 29% compared to the last quarter (VND 16.2 billion) Source: Vietwire	Oct 24, 07

Vietnam 500**Company Profile for Da Nang Rubber Joint Stock Company**

Updated as of April 5, 2008

Income Statement**Yearend: December 31**

Actg Item - Eng	All Figures are in Millions of VND			Actg Item - Local
	2007	2006	2005	
Net revenue	1169780.66	926161.00	720677.00	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ
Gross revenue	1182137.53	930892.00	728515.00	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
Revenue deductions	12356.87	4731.00	7838.00	Các khoản giảm trừ doanh thu
Sales expenses	25904.72	21403.00	20673.00	Chi phí bán hàng
Cost of goods sold	1029410.86	810261.00	657126.00	Giá vốn hàng bán
Gross profit	140369.81	115900.00	63550.00	Lợi nhuận gộp về bán hàng và CC dịch vụ
Operating profit	73768.88	81141.00	27055.00	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh
Income from financial activities	1704.91	317.00	218.00	Doanh thu từ hoạt động tài chính
Exceptional profit		488.00	1113.00	Lợi nhuận bất thường
Expenses for financial activities	25022.13	26568.00	26877.00	Chi phí hoạt động tài chính
General administration expenses	17378.99	13356.00	15822.00	Chi phí quản lý doanh nghiệp
Profit from financial activities	0.00	-26250.00	-26658.00	Lợi nhuận từ hoạt động tài chính
Profit before tax	70867.56	55379.00	1509.00	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
Income tax			284.00	Thuế thu nhập doanh nghiệp
Net profit		55379.00	1226.00	Lợi nhuận sau thuế TNDN

Balance Sheet

as of 31st December

Actg Item - Eng	All Figures are in Millions of VND			Actg Item - Local
	2007	2006	2005	
Total Assets	584407.55	508694.00	482834.00	Tổng cộng tài sản
CURRENT ASSETS	437692.79	362304.00	273688.00	Tài sản ngắn hạn
Inventories	240136.59	221487.00	193307.00	Hàng tồn kho
Construction in progress	1840.32	681.00	280.00	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
Short-term receivables	151669.64	101868.00	55460.00	Các khoản phải thu
Cash	36039.50	32964.00	20321.00	Tiền
LONG-TERM ASSETS	146714.76	146391.00	209146.00	TÀI SẢN DÀI HẠN
Fixed assets	142813.28	142034.00	204334.00	Tài sản cố định
Fixed asset costs	503124.73	453315.00	441054.00	Nguyên giá tài sản cố định hữu hình
Long-term financial investments	716.30	716.00	716.00	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn
Intangible fixed asset costs	791.64	792.00	792.00	Nguyên giá tài sản cố định vô hình
Total Liabilities and Owner's Equity	-62.63	508694.00	482834.00	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN
LIABILITIES	375874.14	367573.00	432497.00	NỢ PHẢI TRẢ
Current liabilities	261802.00	233907.00	256962.00	Nợ ngắn hạn
Owner's Investment capital	130385.52	92475.00	42653.00	Vốn đầu tư của chủ sở hữu
Capital sources and funds	208596.04	141122.00	50337.00	Vốn chủ sở hữu
Share premium	3281.00	3281.00		Thặng dư vốn cổ phần
Long-term liabilities	114072.14	133666.00	175535.00	Nợ dài hạn
Depreciation of fixed assets	-362943.41	-312854.00	-237791.00	Gia trị hao mòn lũy kế
Other current assets	9847.06	5985.00	4600.00	Tài sản ngắn hạn khác

Updated as of April 5, 2008

Cash Flow Statement

Yearend: December 31

Actg Item - Eng	All Figures are in Millions of VND			Actg Item - Local
	2007	2006	2005	
Profit before tax	1280488.29	957,621.99	776422.26	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác
Expenses on loan interest			12897.02	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh
Depreciation	-125189.56	-77,397.16	-78937.17	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ
Loss/gain on investment of other enterprises			-26914.86	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp
Capital for fixed assets and other long-term assets	-440.44	-77.36		Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác
Paid payment for loan debts	-1084107.64	-873,875.70	-602779.28	Tiền chi trả nợ gốc vay
Net cash flow from operating activities	980943.66	758,244.68	530099.48	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh
Net cash flow from investment activities	-440.44	-77.36	218.40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư
Receipts from short-term and long-term borrowings	106736.22	91,070.27	66828.39	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được
Net cash flow from financing activities	-977371.43	-745,524.37	-535950.89	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính
Net cash flow in the period	3131.79	12,642.95	-5633.01	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	32964.15	20,321.20	25954.20	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ
Cash and cash equivalents at the end of the period	36039.50	32,964.15	20321.20	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ
Provision	-67529.50	-67,529.50	-45886.88	Tiền chi trả cho người lao động
Loss/gain on exchange differences	-21963.68	-23,506.75	-25838.55	Tiền chi trả lãi vay
Other paid payment from operating activities	-84861.88	-48,511.16	-81642.33	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh
Capital received from investing in other units			218.40	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Receipts from share issuing and owners equities contribution		37,281.06		Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu
Differences in exchange rate affection	-56.44			Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ

Company Profile for Da Nang Rubber Joint Stock Company

Updated as of April 5, 2008

Ratios

Ratio Items	2007	2006	2005
Profit Margin	6.06	5.98	0.17
Return on Assets	12.13	10.89	0.25
Dividend Payouts	-	-	-
Cash Flow to Sales	-	-	-
Debt To Equity	-	-	-
Sales Turnover	200.17	182.07	149.26

Company Profile for Da Nang Rubber Joint Stock Company

Updated as of April 5, 2008

April's Stock Market Information - DRC

Dates	Opening Price	High	Low	Closing Price	Traded Value	Volume	Change Price	Change in %
4/3/08	57	57,5	56,5	57,5	1150	10	518	19.11
4/2/08	56,5	57	56	57	2280	40	-508	-

Company Profile for Da Nang Rubber Joint Stock Company

Updated as of April 5, 2008

March's Stock Market Information - DRC

Dates	Opening Price	High	Low	Closing Price	Traded Value	Volume	Change Price	Change in %
3/31/08	55,5	56	55	56	24080	430	-499	17.98
3/25/08	57,5	60	55	55	4675	760	-520	-
3/19/08	66.5	69.5	63.5	63.5	892810	14060	-3	4710
3/18/08	70	73.5	66.5	66.5	124355	1870	-3.5	-
3/17/08	73.5	77	70	70	1374100	19630	-3.5	15490
3/14/08	75	78,5	71,5	73,5	594831.42	14.11	660	7.07
3/13/08	74	77,5	70,5	75	48313.763	28.33	1	5.18
3/12/08	70,5	74	67	74	51111.801	13.42	-631	3.55
3/7/08	74	77,5	70,5	77,5	45794.75	59.09	701	16.3
3/3/08	81,5	85,5	77,5	77,5	125975.475	1.71	-40	-

Company Profile for Da Nang Rubber Joint Stock Company

Updated as of April 5, 2008

February's Stock Market Information - DRC

Dates	Opening Price	High	Low	Closing Price	Traded Value	Volume	Change Price	Change in %
2/29/08	85,5	89,5	81,5	81,5	208275.695	8.8	-40	-

Company Profile for Da Nang Rubber Joint Stock Company

Updated as of April 5, 2008

December's Stock Market Information - DRC

Dates	Opening Price	High	Low	Closing Price	Traded Value	Volume	Change Price	Change in %
12/28/07	122	128	116	124	129645	1048	2	5.71
12/27/07	122	128	116	124	129645	1048	2	5.71
12/26/07	123	129	117	122	100483	821	-1	4.16
12/24/07	123	129	117	123	52228	424	-	0
12/21/07	124	130	118	123	117377	949	-1	4.68
12/20/07	125	131	119	124	76564	616	-1	5230
12/19/07	122	128	116	125	76970	616	3	1.96
12/18/07	122	128	116	122	113212	931	-	0
12/17/07	122	128	116	122	113212	931	-	0
12/14/07	125	131	119	122	63065	515	-3	7.35
12/13/07	125	131	119	125	63625	509	-	0
12/12/07	123	129	117	125	104243	833	2	7160
12/11/07	125	131	119	123	127378	1046	-2	13050
12/10/07	126	132	120	125	132307	1056	-1	3980
12/7/07	129	135	123	128	353577	2772	-1	-0.78
12/7/07	127	133	121	126	140514	1110	-1	3810
12/3/07	126	132	120	126	108360	860	-	0

Company Profile for Da Nang Rubber Joint Stock Company

Updated as of April 5, 2008

November's Stock Market Information - DRC

Dates	Opening Price	High	Low	Closing Price	Traded Value	Volume	Change Price	Change in %
11/26/07	126	132	120	127	123336	972	1	18210
11/23/07	125	131	119	126	98732	779	1	16230
11/22/07	125	131	119	125	345250	2762	-	0
11/21/07	125	131	119	125	290625	2325	-	0
11/20/07	126	132	120	125	337500	2700	-1	-
11/19/07	128	134	122	126	78012	616	-2	-1.56
11/16/07	128	134	122	128	352012	2738	-	0
11/15/07	129	135	123	128	362385	2833	-1	-0.78
11/14/07	123	129	117	129	337980	2620	6	4.88
11/13/07	128	134	122	123	533582	4321	-5	-3.91
11/12/07	129	135	123	128	353577	2772	-1	-0.78
11/7/07	132	138	126	132	300828	2279	-	0
11/6/07	133	139	127	132	524652	3934	-1	-0.75
11/2/07	137	143	131	135	262523	1944	-2	-1.46
11/1/07	138	144	132	137	1101075	7995	-1	-0.72

Company Profile for Da Nang Rubber Joint Stock Company

Updated as of April 5, 2008

October's Stock Market Information - DRC

Dates	Opening Price	High	Low	Closing Price	Traded Value	Volume	Change Price	Change in %
10/31/07	138	144	132	138	1413258	10241	-	0
10/30/07	133	139	127	138	1017641	7445	5	3.76
10/29/07	135	141	129	133	454194	3400	-2	-1.48
10/26/07	136	142	130	135	710253	5226	-1	-0.74
10/25/07	136	142	130	136	1076397	7799	-	0
10/24/07	135	141	129	136	828276	6100	1	0.74
10/23/07	136	142	130	135	491843	3634	-1	-0.74
10/22/07	138	144	132	136	435226	3181	-2	-1.45
10/19/07	140	147	133	138	928218	6834	-2	-1.43
10/18/07	141	148	134	140	1698150	11748	-1	-0.71
10/17/07	135	141	129	141	1984799	14118	6	4.44
10/16/07	133	139	127	135	1909377	14171	2	1.5
10/15/07	134	140	128	133	857016	6408	-1	-0.75
10/12/07	135	141	129	134	813705	6061	-1	-0.74
10/11/07	135	141	129	135	588365	4314	-	0
10/11/07	126	132	120	125	337500	2700	-1	-
10/10/07	136	142	130	135	349440	2582	-1	-0.74
10/9/07	137	143	131	136	269470	1972	-1	-0.73
10/8/07	137	143	131	137	283915	2063	-	0
10/5/07	138	144	132	137	363798	2685	-1	-0.72
10/4/07	142	149	135	138	395240	2827	-4	-2.82
10/3/07	143	150	136	142	528299	3734	-1	-0.7
10/2/07	140	147	133	143	723689	5051	3	2.14
10/1/07	140	147	133	143	723689	5051	3	2.14

Company Profile for Da Nang Rubber Joint Stock Company

Updated as of April 5, 2008

September's Stock Market Information - DRC

Dates	Opening Price	High	Low	Closing Price	Traded Value	Volume	Change Price	Change in %
9/28/07	133	139	127	134	434551	3228	1	0.75
9/27/07	135	141	129	133	235055	1761	-2	-1.48
9/26/07	133	139	127	135	660615	4825	2	1.5
9/25/07	128	134	122	133	550620	4140	5	3.91
9/24/07	128	134	122	128	204693	1602	-	0
9/21/07	128	134	122	128	194048	1516	-	0
9/20/07	128	134	122	128	279680	2185	-	0
9/19/07	128	134	122	128	218289	1713	-	0
9/18/07	128	134	122	128	198528	1551	-	0
9/16/07	129	135	123	128	57472	449	-1	-0.78
9/14/07	128	134	122	129	68619	531	1	0.78
9/13/07	129	135	123	128	76851	598	-1	-0.78
9/12/07	129	135	123	129	64681	505	-	0
9/11/07	131	137	125	129	117218	907	-2	-1.53
9/10/07	132	138	126	131	79940	613	-1	-0.76
9/7/07	132	138	126	132	115500	875	-	0
9/6/07	131	137	125	132	81080	622	1	0.76
9/4/07	130	136	124	132	102683	776	2	1.54

Company Profile for Da Nang Rubber Joint Stock Company

Updated as of April 5, 2008

August's Stock Market Information - DRC

Dates	Opening Price	High	Low	Closing Price	Traded Value	Volume	Change Price	Change in %
8/31/07	132	138	126	130	605885	4635	-2	-1.52
8/30/07	132	138	126	132	66000	500	-	0
8/28/07	134	140	128	132	132602	1012	-2	-1.49
8/27/07	133	139	127	130	82160	632	-3	-2.26
8/24/07	127	133	121	133	1183366	8989	6	4.72
8/23/07	126	132	120	127	140208	1104	1	0.79
8/22/07	129	135	123	126	84690	669	-3	-2.33
8/21/07	127	133	121	129	411053	3219	2	1.57
8/20/07	126	132	120	127	157843	1239	1	0.79
8/17/07	128	134	122	126	141129	1124	-2	-1.56
8/16/07	129	135	123	128	132220	1030	-1	-0.78
8/15/07	131	137	125	129	176754	1372	-2	-1.53
8/14/07	131	137	125	131	211561	1610	-	0
8/13/07	135	141	129	131	200026	1522	-4	-2.96
8/10/07	133	139	127	135	1690311	12589	2	1.5
8/9/07	127	133	121	133	1296469	9895	6	4.72
8/8/07	127	133	121	127	412188	3264	-	0
8/7/07	127	133	121	127	190535	1511	-	0
8/6/07	127	133	121	127	723900	5700	-	0
8/3/07	124	130	118	127	1459992	11496	3	2.42
8/2/07	119	124	114	124	953422	7736	5	4.2
8/1/07	118	123	113	119	202010	1693	1	0.85

Company Profile for Da Nang Rubber Joint Stock Company

Updated as of April 5, 2008

July's Stock Market Information - DRC

Dates	Opening Price	High	Low	Closing Price	Traded Value	Volume	Change Price	Change in %
7/27/07	121	-	-	120	2249700	9370	-2	-1.64
7/26/07	123	-	-	122	2406700	6560	-1	-0.81
7/25/07	123	-	-	123	3293940	15670	-	0
7/24/07	123	-	-	123	2337000	11350	-1	0
7/23/07	123	-	-	124	2586490	7180	2	1.64
7/20/07	123	-	-	122	3780740	10120	-1	-0.81
7/19/07	122	-	-	123	2762880	11740	-1	-0.81
7/18/07	124	-	-	124	2811080	11000	-	0
7/17/07	122	-	-	124	2465020	13670	4	3.33
7/16/07	124	-	-	120	3645400	21750	-5	-4
7/13/07	125	-	-	125	2119000	5470	-	0
7/12/07	126	-	-	125	1927930	9200	-1	-0.79
7/11/07	128	-	-	126	3316860	12610	-2	-1.56
7/10/07	126	-	-	128	1427700	-	3	2.4
7/9/07	125	-	-	125	4371250	12310	-	0
7/6/07	124	-	-	125	3462110	7470	-	-
7/5/07	129	-	-	125	1170170	2260	-4	-3.1
7/4/07	123	-	-	129	5606920	16990	6	4.88
7/3/07	121	-	-	123	2273840	8360	-3	-2.38
7/2/07	130	-	-	126	2530490	10110	-4	-3.08

Company Profile for Da Nang Rubber Joint Stock Company

Updated as of April 5, 2008

June's Stock Market Information - DRC

Dates	Opening Price	High	Low	Closing Price	Traded Value	Volume	Change Price	Change in %
6/29/07	130	-	-	130	2496000	4830	-1	0
6/28/07	132	-	-	131	1301570	4100	-1	-0.76
6/27/07	134	-	-	132	3037190	6300	-2	-1.49
6/26/07	135	-	-	134	8368260	16950	3	2.29
6/25/07	132	-	-	131	3761300	6380	1	0.77
6/22/07	129	-	-	130	1712650	6530	-2	-1.52
6/21/07	134	-	-	132	5031570	13940	-2	-1.49
6/20/07	131	-	-	134	10089480	10300	2	1.52
6/19/07	132	-	-	132	10202250	5230	1	0
6/18/07	131	-	-	131	3383730	7230	1	0
6/15/07	132	-	-	130	1929470	9420	-1	-0.76
6/14/07	132	-	-	131	3769210	2030	-	-
6/13/07	131	-	-	131	2921300	6920	-	0
6/12/07	131	-	-	131	2532230	11840	-2	0
6/11/07	130	-	-	133	2223450000	19160	-	-
6/9/07	135	-	-	133	105800000	12080	-2	-1.48
6/8/07	135	-	-	133	5838890	12080	-2	-1.48
6/7/07	130	-	-	135	9741250	45410	5	3.85
6/6/07	126	-	-	130	2839120	7030	-2	-1.52
6/5/07	132	-	-	132	2894760	7200	-1	0
6/4/07	133	-	-	133	2129330	5530	-	0
6/1/07	134	-	-	133	3142580	7760	-1	-0.75

Income Statement - Interims

for given period ended

Actg Item -Eng	All Figures are in Millions of VND					Actg Item - Local
	Mar-08	Dec-07	Sep-07	Jun-07	Mar-07	
Net turnover from sale of goods and services	357534.00	313245.95	305802.61	309689.45	241042.66	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ
Turnover from sales of goods and services	362630.20	316117.67	308401.27	313949.26	243669.34	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
Deductions	5096.20	2871.73	2598.66	4259.81	2626.67	Các khoản giảm trừ
Selling Expenses	6939.31	8396.90	8093.51	5551.31	3863.01	Chi phí bán hàng
Cost of goods sold	318675.19	271577.26	264578.47	278008.60	215246.54	Giá vốn hàng bán
Profit from sales of goods and services	38858.82	41668.69	41224.14	31680.85	25796.13	Lợi nhuận gộp về bán hàng và CC dịch vụ
Other Expenses	0.00	3203.82	2449.17	1272.10	1838.14	Chi phí khác
Other Income	727.90	590.65	684.80	910.19	1844.26	Thu nhập khác
Other profit	727.90	-2613.17	-1764.37	-361.91	0.00	Lợi nhuận khác
Income from financial activities	1056.07	885.51	134.11	254.53	430.76	Doanh thu từ hoạt động tài chính
Expenses of financial activities	6908.03	7181.73	6217.90	6140.31	5482.19	Chi phí tài chính
Net profit from operation activities	21347.44	20812.80	22616.09	16586.81	13752.53	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh
General and Administrative Expenses	4720.11	6162.77	4430.76	3656.94	3129.16	Chi phí quản lý doanh nghiệp
Profit before income tax	22075.34	18199.63	20851.72	16224.90	15590.67	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
Profit After - tax	22075.34	18199.63	20851.72	16224.90	15590.67	Lợi nhuận sau thuế TNDN

Vietnam 500
Company Profile for Da Nang Rubber Joint Stock Company

Updated as of May 27, 2008

Balance Sheet - Interims

as of given period ended

Actg Item -Eng	All Figures are in Millions of VND					Actg Item - Local
	Mar-08	Dec-07	Sep-07	Jun-07	Mar-07	
CURRENT ASSETS	513631.99	437692.79	410270.08	422487.80	399703.14	TÀI SẢN NGẮN HẠN
TOTAL ASSETS	671222.87	584407.55	545534.87	538952.50	527291.15	TỔNG CỘNG TÀI SẢN
Construction in progress	681.35	1840.32	681.35	681.30	681.35	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
Inventories	259409.35	240136.59	188907.83	208611.30	245918.80	Hàng tồn kho
Other receivables	3563.04	1191.46	704.87	387.40		Các khoản phải thu khác
Trade accounts receivable	122603.84	69540.82	109755.28	105410.70	245918.80	Phải thu khách hàng
Cash & cash equivalents	32095.02	36039.50	41772.79	59442.50	32881.94	Tiền và các khoản tương đương tiền
Other long-term assets	3071.18	3185.18	3298.93	3450.60	3526.40	Tài sản dài hạn khác
LONG-TERM ASSETS	157590.89	146714.76	135264.79	116464.70	127588.00	TÀI SẢN DÀI HẠN
Fixed assets	153803.41	142813.28	131249.56	112297.80	123345.30	Tài sản cố định
Long-term financial investments	716.30	716.30	716.30	716.30	716.30	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn
Intangible fixed assets	791.64	791.64	791.64	791.60	792.00	Tài sản cố định vô hình
Tangible fixed assets	152330.42	140181.32	129776.58	110824.90	121872.30	Tài sản cố định hữu hình
LIABILITIES	440847.58	375874.14	353127.06	366152.40	370655.21	NỢ PHẢI TRẢ
Current liabilities	331921.86	261802.00	238443.49	25109.60	248003.25	Nợ ngắn hạn
Capital sources and funds	230669.62	208596.04	190397.50	20859.60	157250.29	Vốn chủ sở hữu
Share premium	3281.00	3281.00	3281.00	328.10	3281.00	Thặng dư vốn cổ phần
Advances to supplier	88410.40	80937.37	65482.74	44807.20	8489.57	Trả trước cho người bán
Payable to employees	260.16					Phải trả công nhân viên
Bonus and welfare funds	-294.33	-62.64	2010.30	3014.80	-614.35	Quỹ khen thưởng, phúc lợi
Investment and development funds	1993.63	1993.63	1993.63	1993.60		Quỹ đầu tư phát triển
Other resources and funds	-294.33	-62.64	2010.30	3014.80	-614.35	Nguồn kinh phí và quỹ khác
OWNER'S EQUITY	230375.30	208533.41	192407.81	172800.20	156635.94	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
Owner's Investment capital	130385.52	130385.52	130385.52	130385.50	92475.00	Vốn đầu tư của chủ sở hữu
Retained after-tax profit	0.00	70942.26	52743.72	32131.60	61494.29	Lợi nhuận chưa phân phối
Short-term borrowing and debts	281788.40	224826.14	187169.93	179197.50	92475.00	Vay và nợ ngắn hạn
Short-term receivables	214577.28	151669.64	175942.88	150605.30	112412.84	Các khoản phải thu
Trade accounts payable	30398.00	16600.68	35146.32	46955.10	3281.00	Phải trả cho người bán
Long-term borrowing and debts	108436.90	113560.63	114380.25	114708.60	122260.00	Vay và nợ ngắn hạn
Long-term liabilities	108925.72	114072.14	114683.57	115056.40	122651.96	Nợ dài hạn
Other short-term payables	3175.07	2980.00	3266.94	306.40		Các khoản phải trả, phải nộp khác
Payable expenses	11608.67	246.00				Chi phí phải trả
Accumulated depreciation	-377451.66	-362943.41	-355674.33	-344004.30	331504.30	Giá trị hao mòn lũy kế
Long-term prepaid expenses	3071.18	3185.18	3298.93	3450.60	716.30	Chi phí trả trước dài hạn
Other current assets	7550.34	9847.06	3646.57	3828.70	121872.27	Tài sản ngắn hạn khác
Advances from customers	4691.57	2061.49	3433.34	3478.50		Người mua trả tiền trước

Vietnam 500**Company Profile for Da Nang Rubber Joint Stock Company**

Updated as of May 27, 2008

Cash Flow Statement - Interims

for given period ended

Actg Item -Eng	All Figures are in Millions of VND				Actg Item - Local
	Mar-08	Dec-07	Sep-07	Jun-07	
Profit before tax	327795.96	1280488.29	878273.65	555490.65	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác
Cash received from interest loan, dividend, distributed profit	114.66	0.00	362.78	289.10	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia
Capital for fixed assets and other long-term assets	0.00	-440.44	-264.40	-1513.81	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác
Paid payment for loan debts	-286170.35	-1084107.64	-751737.48	-482665.80	Tiền chi trả nợ gốc vay
Other paid payment from operating activities	-18123.73	-84861.88	-17618.70	-10312.76	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh
Net cash flow from operating activities	-15103.09	980943.66	681072.79	452675.81	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh
Paid payment of interest	0.00	0.00	0.00	-11126.63	Tiền lãi vay đã trả
Net cash flow from investment activities	-14988.43	-440.44	98.38	-1224.71	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư
Receipts from short-term and long-term borrowings	315338.03	106736.22	79431.40	57693.01	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được
Net cash flow from financing activities	29167.68	-977371.43	-672306.08	-424972.79	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính
Net cash flow in the period	-3944.48	3131.79	8865.08	26478.31	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	36039.50	32964.15	32964.15	32964.15	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ
Cash and cash equivalents at the end of the period	32095.02	36039.50	41772.79	26478.31	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ
Other receipts from operating activities		0.00	12223.94	13466.43	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh